

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi chuyển nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại năm 2023 sang năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 01/03/2023 của UBND tỉnh về việc chi chuyển nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại năm 2022 sang năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 05/03/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 07/03/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp, vốn đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nguồn kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh (vốn sự nghiệp);

Căn cứ Quyết định số 4117/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh về

việc điều chỉnh dự toán kinh phí chi thường xuyên năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh;
Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 67/TTr-STC ngày 27/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Ban Dân tộc tỉnh được chi chuyển nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn lại năm 2023, với số tiền **6.703.564.784 đồng** sang năm 2024 để tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định.

(Chi tiết nội dung và nguồn kinh phí theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc chuyển nguồn kinh phí nêu tại Điều 1 theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCTTT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K3.

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

[Signature]

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /3/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội Dung	Mã đơn vị sử dụng NSNN	Mã nguồn	Loại, khoản	Mã CTMT QG	Tổng dự toán KP năm 2023 (kể cả nguồn KP năm 2022 chuyển sang năm 2023)			Dự toán KP năm 2022 chuyển sang 2023			Dự toán KP được giao năm 2023			Số dự toán KP đã sử dụng năm 2023				Số dư dự toán kinh phí năm 2023 còn lại chưa sử dụng chuyển nguồn sang năm 2024			
						Tổng cộng	NSTW	NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW	NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW		NS tính đối ứng	Tổng cộng	NSTW		NS tính đối ứng
																Năm 2022	Năm 2023			Năm 2022	Năm 2023	
A	1	2	3	4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21+22	20=10-16	21=13-17	22=14-18
	TỔNG SỐ					12.280.405.000	10.954.405.000	1.326.000.000	2.455.405.000	2.455.405.000	0	9.825.000.000	8.499.000.000	1.326.000.000	5.576.840.216	1.542.854.000	3.630.646.216	403.340.000	6.703.564.784	912.551.000	4.868.353.784	922.660.000
A	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1072309				12.280.405.000	10.954.405.000	1.326.000.000	2.455.405.000	2.455.405.000	0	9.825.000.000	8.499.000.000	1.326.000.000	5.576.840.216	1.542.854.000	3.630.646.216	403.340.000	6.703.564.784	912.551.000	4.868.353.784	922.660.000
1	Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư (ND3, TDA2, DA3)		12	338	00513	453.000.000	355.000.000	98.000.000	41.000.000	41.000.000		412.000.000	314.000.000	98.000.000	306.645.000	41.000.000	265.645.000	-	146.355.000	-	48.355.000	98.000.000
2	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (ND1, TDA2, DA5)		12	098	00515	3.316.000.000	2.987.000.000	329.000.000	797.000.000	797.000.000		2.519.000.000	2.190.000.000	329.000.000	547.633.000	16.858.000	326.260.000	204.515.000	2.768.367.000	780.142.000	1.863.740.000	124.485.000
3	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN (TDA2, DA10)		12	171	00521	253.000.000	227.000.000	26.000.000	51.000.000	51.000.000		202.000.000	176.000.000	26.000.000	177.698.500	51.000.000	126.698.500	-	75.301.500	-	49.301.500	26.000.000
4	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (TDA4, DA5)		12	098	00515	6.258.000.000	5.642.000.000	616.000.000	1.535.000.000	1.535.000.000		4.723.000.000	4.107.000.000	616.000.000	2.915.032.000	1.404.824.000	1.510.208.000	-	3.342.968.000	130.176.000	2.596.792.000	616.000.000
5	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (TDA3, DA10)		12	338	00521	329.405.000	290.405.000	39.000.000	22.405.000	22.405.000		307.000.000	268.000.000	39.000.000	62.010.000	20.172.000	41.838.000	-	267.395.000	2.233.000	226.162.000	39.000.000
6	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS&MN (TDA2, DA9)		12	338	00519	727.000.000	727.000.000	-	0	0		727.000.000	727.000.000	-	706.103.716	-	706.103.716		20.896.284	-	20.896.284	-
7	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DTTS&MN (TDA2, DA9)		12	398	00519	109.000.000	-	109.000.000	0	0		109.000.000		109.000.000	89.844.000			89.844.000	19.156.000	-	-	19.156.000
8	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến giáo dục, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 (TDA1, DA10)		12	171	00521	835.000.000	726.000.000	109.000.000	9.000.000	9.000.000		826.000.000	717.000.000	109.000.000	771.874.000	9.000.000	653.893.000	108.981.000	63.126.000	-	63.107.000	19.000